



Trả lời:

(1) Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch:

- Khai sinh;
- Kết hôn;
- Giám hộ;
- Nhận cha, mẹ, con;
- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch;
- Khai tử.

(2) Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

- Thay đổi quốc tịch;
- Xác định cha, mẹ, con;
- Xác định lại giới tính;
- Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi;
- Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn;
- Công nhận giám hộ;
- Tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

(3) Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

(4) Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

Câu 2. Các nội dung đăng ký hộ tịch nào được ủy quyền cho người khác thực hiện?

Trả lời:

Điều 2 Thông tư 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định 23/2015/NĐ-

CP quy định các việc hộ tịch được ủy quyền cho người khác thực hiện thay bao gồm:

(1) Cấp bản sao trích lục hộ tịch;

(2) Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch:

- Khai sinh;

- Giám hộ;

- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch;

- Khai tử.

(3) Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

- Thay đổi quốc tịch;

- Xác định cha, mẹ, con;

- Xác định lại giới tính;

- Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi;

- Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn;

- Công nhận giám hộ;

- Tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

(4) Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

(5) Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; phạm vi ủy quyền có thể gồm toàn bộ công việc theo trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch từ khi nộp hồ sơ đến khi nhận kết quả đăng ký hộ tịch.

Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải công chứng, chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người ủy quyền.

Câu 3. Các nội dung đăng ký hộ tịch nào không được ủy quyền cho người khác thực hiện?

Trả lời:

Điều 2 Thông tư 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định các nội dung đăng ký hộ tịch không được ủy quyền cho người khác

thực hiện bao gồm: đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Câu 4. Trẻ sinh ra có cha cư trú ở xã A; mẹ cư trú ở xã B thì đăng ký khai sinh ở đâu?

Trả lời:

Điều 13 Luật Hộ tịch quy định “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh”.

Như vậy, người đi đăng ký khai sinh cho trẻ có thể lựa chọn xã A (nơi cư trú của cha) hoặc xã B (nơi cư trú của mẹ) để đăng ký khai sinh cho trẻ.

Lưu ý: Chỉ được đăng ký khai sinh cho trẻ tại nơi cư trú của cha hoặc nơi cư trú của mẹ; tuyệt đối không được đồng thời đề nghị đăng ký khai sinh ở cả nơi cư trú của cha và nơi cư trú của mẹ.

Câu 5. Trẻ sinh ra trong vòng bao nhiêu ngày thì phải đi đăng ký khai sinh?

Trả lời:

Điều 15 Luật Hộ tịch quy định “Trong thời hạn **60 ngày** kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em”.

Câu 6. Khi đi đăng ký khai sinh cho trẻ cần phải mang những hồ sơ, giấy tờ gì?

Trả lời:

Điều 16 Luật Hộ tịch và Điều 2 Nghị định 123/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định khi đi đăng ký khai sinh cho trẻ cần phải mang những hồ sơ, giấy tờ sau đây:

- Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

- Nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;

- Trường hợp cha, mẹ của trẻ đã đăng ký kết hôn thì còn phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn.

Câu 7. Việc đặt tên cho công dân Việt Nam khi đăng ký khai sinh được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 26 Bộ luật dân sự năm 2015 và Khoản 1 Điều 4 Nghị định 123/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định việc đặt tên cho công dân Việt Nam khi đăng ký khai sinh như sau:

Họ, chữ đệm, tên của trẻ em được xác định theo thỏa thuận của cha, mẹ và được thể hiện trong Tờ khai đăng ký khai sinh; trường hợp cha, mẹ không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được, thì xác định theo tập quán.

Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ.

Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ. Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam.

Câu 8. Trẻ bị bỏ rơi có được đăng ký khai sinh không?

Trả lời:

Điều 14 Nghị định 123/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định: Trẻ bị bỏ rơi có quyền được đăng ký khai sinh. Hồ sơ, thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi cụ thể như sau:

(1) Người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật.

Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập.

Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

(2) Sau khi lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi.

(3) Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em.

Hồ sơ đăng ký khai sinh bao gồm:

- Người đi đăng ký khai sinh xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

- Nộp tờ khai theo mẫu quy định;

- Biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập.

Câu 9. Hồ sơ đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 16 Nghị định 123/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định về hồ sơ đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ bao gồm:

- Người đi đăng ký khai sinh xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

- Nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;

- Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.

- Phân khai về cha, mẹ của trẻ được xác định theo cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

Câu 10. Công dân Việt Nam cư trú trong nước đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như Giấy chứng minh nhân dân; Sổ hộ khẩu và thẻ bảo hiểm y tế nhưng chưa được đăng ký khai sinh thì có được đăng ký khai sinh để có

Giấy khai sinh không? Nếu được thì hồ sơ đăng ký khai sinh bao gồm những gì?

Trả lời:

(1) Điều 8 Thông tư 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định: Công dân Việt Nam cư trú trong nước đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như: Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, thẻ bảo hiểm y tế và các giấy tờ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp và thỏa mãn điều kiện sinh trước ngày **01 tháng 01 năm 2016** mà chưa được đăng ký khai sinh, có yêu cầu đăng ký khai sinh thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú thực hiện việc đăng ký khai sinh.

(2) Hồ sơ đăng ký khai sinh đối với người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân bao gồm:

- Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

- Tờ khai đăng ký khai sinh,

- Văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh;

- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó;

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

Câu 11. Trước đây đã đăng ký khai sinh nhưng bây giờ làm mất Giấy khai sinh thì phải làm sao?

Trả lời:

(1) Trước đây đã đăng ký khai sinh nhưng bây giờ làm mất Giấy khai sinh; hiện nay, trong giai đoạn chuyển tiếp cơ sở dữ liệu hộ tịch chưa đồng bộ thì trước hết cần phải đến UBND xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây; gặp công chức làm công tác hộ tịch cung cấp thông tin về việc đăng ký khai sinh (ví dụ như: Họ tên của người được khai sinh; ngày, tháng, năm đăng ký khai sinh...) để công chức làm công tác hộ tịch kiểm tra sổ đăng ký khai sinh.

- Nếu thông tin khai sinh vẫn còn lưu trữ đảm bảo trong Sổ đăng ký khai sinh thì đề nghị cấp bản sao trích lục khai sinh để sử dụng.

- Nếu thông tin không còn lưu trữ được và thoả mãn điều kiện việc khai sinh đã được đăng ký trước ngày 01/01/2016 thì đề nghị đăng ký lại khai sinh.

(2) Hồ sơ đề nghị đăng ký lại khai sinh được quy định tại Điều 25, Điều 26 Luật Hộ tịch bao gồm:

- Hồ sơ đề nghị đăng ký lại khai sinh có thể được nộp tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú;

- Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu);

- Tờ khai đăng ký khai sinh;

- Cam đoan của người yêu cầu về việc đã đăng ký khai sinh nhưng người đó không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh;

- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó;

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ theo quy định nêu trên phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

Câu 12. Bên nam là công dân Việt Nam cư trú tại xã A; bên nữ là công dân Việt Nam cư trú tại xã B. Khi đăng ký kết hôn phải tới xã nào? Và phải mang những giấy tờ gì?

Trả lời:

Điều 17 Luật Hộ tịch quy định “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn”.

Như vậy, khi đăng ký kết hôn có thể có thể lựa chọn xã A (nơi cư trú của bên nam) hoặc xã B (nơi cư trú của bên nữ) để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Lưu ý: Chỉ được thực hiện đăng ký kết hôn tại nơi cư trú của bên nam hoặc nơi cư trú của bên nữ; tuyệt đối không được đồng thời đề nghị đăng ký kết hôn ở cả nơi cư trú của bên nam và nơi cư trú của bên nữ.

Khi đi đăng ký kết hôn hai bên nam nữ cùng có mặt và mang những giấy tờ sau đây:

- Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu)

- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định

- Trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà người yêu cầu đăng ký kết hôn không thường trú tại xã, phường, thị trấn nơi đăng ký kết hôn thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp.

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

Câu 13. Bên nam là người nước ngoài; bên nữ là công dân Việt Nam cư trú trong nước. Muốn đăng ký kết hôn tại Việt Nam phải tới cơ quan nào? Và phải mang những giấy tờ gì?

Trả lời:

Điều 37 Luật Hộ tịch quy định: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Hồ sơ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài bao gồm:

- Tờ khai theo mẫu quy định;

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.

Nếu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và giấy xác nhận của tổ chức y tế chỉ có giá trị 6 tháng, kể từ ngày cấp.

- Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu. Trường hợp người nước ngoài không có hộ chiếu để xuất trình thì có thể xuất trình giấy tờ đi lại quốc tế hoặc thẻ cư trú.

- Nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì còn phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn.

- Người yêu cầu đăng ký kết hôn đang cư trú ở trong nước phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

Nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang thì phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.

- Người yêu cầu đăng ký kết hôn xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

Trong giai đoạn Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa được vận hành thống nhất trên cả nước, người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú.

- Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

Câu 14. Giấy khai sinh của con bị sai thông tin của cha; của mẹ thì phải làm sao?

Trả lời:

(1) Khi phát hiện Giấy khai sinh của con bị sai thông tin của cha; của mẹ thì cần đề nghị làm thủ tục cải chính Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh.

(2) Điều 27, Điều 46 Luật Hộ tịch quy định thẩm quyền đăng ký cải chính hộ tịch như sau:

- Nếu cá nhân có Giấy khai sinh bị sai thông tin **chưa đủ 14 tuổi** thì UBND cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân thực hiện cải chính hộ tịch.

- Nếu cá nhân có Giấy khai sinh bị sai thông tin **từ đủ 14 tuổi trở lên** thì UBND cấp huyện nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân thực hiện cải chính hộ tịch.

(3) Khi làm thủ tục cải chính hộ tịch cần mang theo những hồ sơ, giấy tờ sau đây:

- Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

- Tờ khai theo mẫu quy định.

- Giấy khai sinh bị sai thông tin.

- Các Giấy tờ làm căn cứ chứng minh sai sót (Ví dụ: bị sai năm sinh cha thì nộp Giấy khai sinh của cha để chứng minh năm sinh).

Câu 15. Cha đẻ, mẹ đẻ thuộc 02 dân tộc khác nhau; khi đăng ký khai sinh dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ, bây giờ muốn xác định dân tộc cho con theo dân tộc của mẹ đẻ có được không?

Trả lời:

Điều 29 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Cá nhân có quyền xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau”

Như vậy, dân tộc của con có thể được xác định lại từ dân tộc của cha đẻ sang dân tộc của mẹ đẻ; thủ tục như sau:

- Hồ sơ đề nghị xác định lại dân tộc được nộp tại UBND cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân.

- Hồ sơ bao gồm:

+ Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

+ Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

+ Tờ khai theo mẫu quy định.

+ Giấy khai sinh của con.

+ Giấy tờ làm căn cứ chứng minh dân tộc của cha; dân tộc của mẹ (ví dụ: Giấy khai sinh hoặc Giấy CMND của cha; của mẹ)

+ Văn bản thỏa thuận về việc xác định lại dân tộc cho con của cha và mẹ.

Câu 16. Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký nhận cha, mẹ, con?

Trả lời:

Điều 24 và Điều 43 Luật Hộ tịch quy định về thẩm quyền đăng ký nhận cha, mẹ, con như sau:

(1) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

(2) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt

Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.

Câu 17. Thẩm quyền đăng ký khai tử được xác định như thế nào?

Trả lời:

(1) Điều 32 Luật Hộ tịch quy định: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử”.

(2) Điều 51 Luật Hộ tịch quy định: “Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử”.

Câu 18. Trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày có người chết thì phải đăng ký khai tử ? Hồ sơ đăng ký khai tử bao gồm những gì?

Trả lời:

Điều 33 Luật Hộ tịch quy định: “Trong thời hạn **15 ngày** kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử”.

Hồ sơ đăng ký khai tử bao gồm:

- Người đi đăng ký khai tử xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.
- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).
- Tờ khai theo mẫu quy định.
- Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử (nếu người chết chết tại nơi cư trú cuối cùng thì sử dụng văn bản xác nhận của người làm chứng là giấy tờ thay thế giấy báo tử).

Câu 19. Các hành vi nào bị nghiêm cấm đối với cá nhân khi thực hiện đăng ký hộ tịch?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 12 Luật Hộ tịch quy định nghiêm cấm cá nhân thực hiện các hành vi sau đây:

- (1) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; làm hoặc sử dụng giấy tờ giả, giấy tờ của người khác để đăng ký hộ tịch;
- (2) Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;
- (3) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đăng ký hộ tịch;
- (4) Cam đoan, làm chứng sai sự thật để đăng ký hộ tịch;
- (5) Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- (6) Đưa hối lộ, mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;
- (7) Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm động cơ vụ lợi, hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước hoặc trục lợi dưới bất kỳ hình thức nào;
- (8) Người có thẩm quyền quyết định đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký hộ tịch cho bản thân hoặc người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình;
- (9) Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Cá nhân thực hiện hành vi vừa nêu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật

Câu 20. Các hành vi nào bị cấm khi đăng ký kết hôn?

Trả lời:

Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cấm các hành vi khi đăng ký kết hôn bao gồm:

- (1) Kết hôn giả tạo ;
- (2) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- (3) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- (4) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- (5) Yêu sách của cải trong kết hôn;

Câu 21. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 27 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

(1) Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong những trường hợp sau đây:

- Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;
- Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;
- Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;
- Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con;
- Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;
- Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi;
- Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ;
- Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

(2) Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

(3) Việc thay đổi họ của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ cũ.

Câu 22. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 28 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

(1) Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong những trường hợp sau đây:

- Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;
- Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

- Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;
- Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;
- Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;
- Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;
- Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

(2) Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

(3) Việc thay đổi tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.

Câu 23. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về lệ phí đăng ký hộ tịch như thế nào?

Trả lời:

Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về lệ phí đăng ký hộ tịch như sau:

(1) Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;
- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

(2) Cá nhân yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch; đăng ký sự kiện hộ tịch khác phải nộp lệ phí.

Bộ Tài chính quy định chi tiết thẩm quyền thu, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch.

Câu 24. Cá nhân làm mất bản chính Giấy khai sinh có được cấp lại bản chính Giấy khai sinh để tiếp tục sử dụng hay không?

Trả lời:

Luật Hộ tịch không quy định về việc cấp lại bản chính Giấy khai sinh; do đó, khi cá nhân làm mất bản chính Giấy khai sinh sẽ không được cấp lại bản chính Giấy khai sinh để sử dụng. Cá nhân có thể đề nghị cấp bản sao Trích lục khai sinh để tiếp tục sử dụng khai sinh của mình.

Câu 25. Thẩm quyền và hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được quy định như thế nào?

Trả lời:

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Trường hợp công dân Việt Nam không có nơi thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bao gồm:

- Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân.

- Trong giai đoạn chuyển tiếp, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú (Ví dụ: Sổ hộ khẩu).

- Tờ khai đăng ký cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Trường hợp yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn thì người yêu cầu phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh; nếu thuộc trường hợp: Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài, sau đó về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì nộp bản sao trích lục hộ tịch tương ứng.

- Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người đó có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình. Trường hợp người đó không chứng minh được thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đó. 

PHÒNG TƯ PHÁP

